Cơ quan: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải
Email: Info.viwa@mt.gov.vn
Thời gian ký: 16.09.2020 09:36:56 +07:00

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM**
Số: 1905 /CĐTNĐ-QLKCHT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
*Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020*

# THÔNG BÁO LUỒNG
## Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 9 năm 2020-miền Nam

*Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải qui định về khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thuỷ nội địa;*

*Căn cứ văn bản số 1103/CCĐTNĐPN-QLHT ngày 8/9/2020 của Chi cục ĐTNĐ phía Nam v/v Báo cáo luồng tháng 9/2020;*

*Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo luồng thường xuyên đường thủy nội địa tháng 9/2020 các tuyến sông khu vực miền Nam như sau:*

**I. Tình hình mực nước**

| TT | Trạm | $H_{max}$(m) | $H_{min}$(m) | Hđo-ngày | Vị trí Trạm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phú Cường | +1,50 | -1,50 | 01/8<br>19/8 | Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| 2 | Sông Tiền | +1,24 | -1,84 | 23/8<br>31/8 | Km 65+400 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang |
| 3 | Chợ Gạo | +1,19 | -1,51 | 23/8<br>31/8 | Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang |
| 4 | Chợ Lách | +1,60 | -1,40 | 16/8<br>21/8 | Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre |
| 5 | Bến Tre | +1,45 | -1,65 | 07/8<br>29/8 | Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre |
| 6 | Măng Thít | +1,40 | -1,26 | 23/8<br>24/8 | Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, Vĩnh Long |
| 7 | Sóc Trăng | +1,61 | -0,40 | 18/8<br>26/8 | Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng |
| 8 | Ô Môn | +1,63 | -0,22 | 18/8<br>28/8 | Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, Tp Cần Thơ |
| 9 | Tri Tôn | +1,02 | +0,50 | 05/8<br>14/8 | Km 06+300 bờ trái kênh Tám Ngàn, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang |
| 10 | Năm Căn | +1,47 | -0,73 | 26/8<br>29/8 | Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau |
| 11 | Thới Bình | +0,87 | +0,43 | 04/8<br>22/8 | Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trẹm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau |
| 12 | Sông Đốc | +0,81 | +0,07 | 03/8<br>31/8 | Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau |
| 13 | Lấp Vò | +1,97 | +0,21 | 10/8<br>25/8 | Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Cao Lãnh | +1,83 | -0,12 | 10/8<br>29/8 | Km 180+000 bờ trái sôngTiền, xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 15 | Tân Châu | +2,24 | +0,45 | 07/8<br>24/8 | Km 237+600 bờ phải sông Tiền, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang |
| 16 | Mộc Hóa | | +0,30 | 02/8 | Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã |

| TT | Trạm | $H_{max}$(m) | $H_{min}$(m) | Hđo-ngày | Vị trí Trạm |
|---|---|---|---|---|---|
| | | +0,85 | | 06/8 | Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An |
| 17 | Tân Thạnh | +0,96 | +0,33 | 19/8<br>20/8 | Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, H. Tân Thạnh, tỉnh Long An |
| 18 | An Long | +1,70 | +0,18 | 26/8<br>29/8 | Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp |
| 19 | Mỹ An | +0,92 | +0,09 | 12/8<br>25/8 | Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp |

## II. Tình hình luồng

| STT | Sông | Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Lý trình Km | Các đặc trưng luồng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Độ sâu nhỏ nhất $h_{min}$ | Độ sâu lớn nhất $h_{max}$ | Độ sâu thực đo (h) | Chiều rộng đáy luồng (B) |
| 1 | Hồ Trị An | Cầu La Ngà | 40+000 | Có KTT (2m4 x 16m) | | | |
| 2 | Sông Sài Gòn | Cầu Sắt Bình Lợi | 30+270 | Có KTT (1,5m x 40m) | | | |
| | | Cầu Phú Long (cũ) | 42+570 | Có KTT (3m x 30m) | | | |
| 3 | Rạch Ông Lớn | Cầu Rạch Ông | 04+900 | Có KTT (5m x 16m) | | | |
| | | Cầu Ông Lớn | 01+900 | Có KTT (5,5m x 20m) | | | |
| 3 | K. Xáng Long Định | Cầu Long Định | 10+070 | Có KTT (2,4m x 20) | | | |
| 4 | Kênh Nước Mặn | Cầu Kênh Nước Mặn | 00+900 | Có KTT (9m x 40m) | | | |
| | | Cọc sắt cừ Larsen | 00+900 | Phía bờ tả, nằm ngoài luồng | | | |
| 5 | Rạch Ô Môn | Cầu Ô Môn | 06+540 | Có KTT (3,2m x 15m) | | | |
| 6 | Kênh Xà No | Mảng bê tông, kè BT | 32+850 | 0,8 | 1,6 | 1,20 | 28 |
| 7 | Kênh Mặc Cần Dưng | Cầu Treo 13 | 12+480 | Có KTT (3,8m x 22m) | | | |
| 8 | Kênh Vĩnh Tế | Cầu Vĩnh Ngươn | 00+530 | Có KTT (3,2m x 24m) | | | |
| 9 | K. Rạch Giá Long xuyên | C. Nguyễn Trung Trực | 00+890 | Có KTT (4,7m x 22m) | | | |
| | | Cầu Thành Vĩnh | 14+157 | Có KTT (4,5m x 46m) | | | |
| | | Cầu Ba Bần | 18+385 | Có KTT (5m x 25m) | | | |
| | | Cầu Thoại Hà | 27+635 | Có KTT (5,3m x 26m) | | | |
| | | Cầu Thoại Hà 3 | 36+680 | Có KTT (5,3m x 30m) | | | |
| | | Cầu Đập Đá | 50+745 | Có KTT (4,3m x 30m) | | | |
| | | Đá ngầm | 30+380 | 2,5 | 4,6 | 2,38 | 12 |
| 10 | K. Lương Thế Trân | Khối bê tông 6x10m | 00+160 | 1,5 | 4,5 | | |
| 11 | K. Bạc Liêu Cà Mau | Cầu Giá Rai | 30+175 | Có KTT (3,8m x 22m) | | | |
| 12 | K. Tháp Mười số 1 | Cầu Tân Thạnh | 15+980 | Có KTT (3,4m x 21m) | | | |
| | | C.treo Chùa Long Thành | 23+220 | Có KTT (3m x 28,9m) | | | |
| | | Cầu treo Tân Lập | 27+720 | Có KTT (3,7m x 28,3m) | | | |
| | | C.treo Hậu Thạnh Đông | 33+879 | Có KTT (3,7m x 28,3m) | | | |
| | | Cầu Trường Xuân | 47+375 | Có KTT (5m x 29,6m) | | | |
| | | Cầu Đường Thét | 55+094 | Có KTT (5m x 29,6m) | | | |
| | | Cầu Mười Tài | 62+339 | Có KTT (5m x 29,6m) | | | |
| | | Cầu Tam Nông | 68+975 | Có KTT (5m x 29,6m) | | | |
| | | Cầu Treo Tam Nông | 69+710 | Có KTT (2,5m x 20m) | | | |
| | | Cầu Tràm Chim | 70+266 | Có KTT (3,6m x 28m) | | | |
| | | Cầu An Long | 89+585 | Có KTT (3m x 17m), KTT xéo với trục dòng chảy | | | |
| 13 | Kênh Tháp Mười số 2 | Cống Rạch Chanh<br>Cọc BTCT (30x30) ngã ra phía kênh | 01+150<br>35+970 | Có KTT (1,8m x 5m)<br>Nằm sát bờ, khi nước lớn đầy thành CNV nguy hiểm | | | |
| 14 | K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng | Cầu Hồng Ngự | 43+985 | Có KTT (2.9m x 19m) | | | |
| 15 | Kênh 4 Bis | Cầu Sắt Mỹ An | 00+110 | Có KTT (3,0m x 19.5m) | | | |

| STT | Sông | Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Lý trình Km | Các đặc trưng luồng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Độ sâu nhỏ nhất $h_{min}$ | Độ sâu lớn nhất $h_{max}$ | Độ sâu thực đo (h) | Chiều rộng đáy luồng (B) |
| 16 | Sông Vàm Cỏ Tây | Cầu Mộc Hóa | 128+710 | Có KTT (3,5m x 27m) | | | |
| | | Xác tàu chìm cũ | 34+200 | Phía bờ tả, nằm ngoài luồng | | | |
| | | cọc sắt và trụ neo tàu | 33+970 ÷ 34+090 | Phía bờ tả, nằm ngoài luồng | | | |
| 17 | Kênh Phước Xuyên | Cầu Tân Phước | 27+500 | Có KTT (4,5m x 30m) | | | |
| 18 | Kênh 28 | Cầu Thông Lưu | 08+060 | Có KTT (2,6m x 24m) | | | |
| 19 | Sông Bến Tre | Cầu Bến Tre | 04+360 | Có KTT (6m x 26m) | | | |
| | | Cầu An Hóa | 06+200 | Có KTT (6,5m x 28m) | | | |
| 20 | Kênh Mỏ Cày | Cầu Mỏ Cày | 07+765 | Có KTT (4m x 20m) | | | |
| | | Đường dây diện | 13+132 | Có tĩnh không 7m | | | |
| | | Cầu Thơm | 13+245 | Có KTT (6m x 30m) | | | |
| 21 | Kênh Tư Mới | Cầu Mỹ An | 09+823 | Có KTT 3,7m x 20m | | | |
| 22 | Kênh Trà Vinh | Cầu Long Bình 1 | 04+500 | Có KTT 2m x 16m | | | |
| 23 | K. Quản Lộ Phụng Hiệp | Cầu Phước Long | 58+210 | Có KTT 3,8m x 20m | | | |
| 24 | K. Sông Trẹm Cạnh Đền | Cầu Vĩnh Thuận | 07+745 | Có KTT (6,5m x 27m) | | | |
| | | Cầu Kênh 14 | 14+440 | Có KTT (6m x 24m) | | | |
| 25 | K Lấp Vò Sa Đéc | Cầu Sắt Sa Đéc | 16+320 | Có KTT (5,9m x 30m) | | | |
| | | Cầu Nàng Hai | 18+900 | Có KTT (5m x 20m) | | | |
| | | Cầu Vĩnh Thạnh | 34+570 | Có KTT (6m x 29m) | | | |
| | | Bờ kè trường cao đẳng nghề Đồng Tháp sụp | 16+020 ÷ 16+060 | Bờ phải | | | |
| 26 | Nhánh cù lao Long Khánh – sông Tiền | Móng trụ điện | 07+510 | Bờ trái | | | |
| 27 | Kênh Tắc Vân | Cống BTCT chữ nhật | 0+120 | Bờ trái | | | |

## III. Bãi cạn

| TT | Sông, kênh | Bãi cạn, đoạn cạn | Các đặc trưng của luồng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Độ sâu (m) | Mực nước (m) | Cao độ (m) | Chiều rộng (m) | Chiều dài (m) | Ngày đo |
| 1 | Kênh Chợ Gạo | Luồng cạn K.CG (Km 10 + 000 ÷ km 11+500) | 2,45 | -0,70 | -3,15 | 26 | 1500 | 30/8 |
| 2 | Rạch Kỳ Hôn | Vàm Kỳ Hôn (Km 27+900 ÷ km 28+200) | 3,03 | -0,02 | -3,05 | 55 | 300 | 30/8 |
| 3 | Kênh Xáng | Vàm kênh Xáng (Km 18 + 400 ÷18+500 (K.Xáng) Km 170+500 ÷ 171+000 (S.Tiền) | 3,04 | +0,78 | -2,26 | 30 | 600 | 27/8 |
| 4 | Sông Bến Tre | BC.Phú Hưng (Km 00+500 ÷ km 02+500) | 2,94 | +0,20 | -2.74 | 50 | 2000 | 30/8 |
| 5 | Thốt Nốt | Đoạn cạn từ km 04+140 ÷ km 04+250 | 3,09 | +0,64 | -2.45 | 28 | 120 | 31/8 |
| 6 | Cái Bé | Đạon cạn từ km 05+370 ÷ km 06+020 | 2,92 | +0,65 | -2.27 | 35 | 650 | 31/8 |
| 7 | Cái Lớn | Đoạn cạn từ km 36+500 ÷ km 39+000 | 4,04 | +0,35 | -3,69 | 54 | 2500 | 31/8 |
| 8 | Cái Tàu | Đoạn cạn từ km 12+020 ÷ km13+480 | 2,99 | +0,20 | -2,79 | 52 | 1460 | 31/8 |
| 9 | Cái Tư | Đoạn cạn từ km 02+000 ÷ km 04+600 | 3,09 | +0,32 | -2,77 | >36 | 2600 | 30/8 |
| | | Đoạn cạn từ km 08+400 ÷ km10+250 | 3,09 | +0,32 | -2,77 | >36 | 1850 | 30/8 |
| | | Đoạn cạn từ km 10+450 ÷ km 11+450 | 3,09 | +0,32 | -2,77 | >36 | 1000 | 30/8 |

| TT | Sông, kênh | Bãi cạn, đoạn cạn | Các đặc trưng của luồng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Độ sâu (m) | Mực nước (m) | Cao độ (m) | Chiều rộng (m) | Chiều dài (m) | Ngày đo |
| 10 | Ngã Ba Đình | Đoạn cạn từ km 05+100 ÷ km 05+800 | 3,30 | +0,34 | -2,96 | >36 | 700 | 30/8 |
| | | Đoạn cạn từ km 07+100 ÷ km 07+650 | 3,30 | +0,34 | -2,96 | >36 | 550 | 30/8 |
| 11 | Rạch Khe Luông | Đoạn cạn từ km 00+000 ÷ km 01+500 | 1,62 | -0,38 | -2,00 | 20 | 1500 | MN 98% |
| 12 | S. Hậu_Nhánh Năng Gù Thị Hòa | Đoạn cạn từ km 08+500 ÷ km 16+550 | 1,67 | -0,23 | -1,90 | 52 | 8050 | MN 98% |
| 13 | Kênh Mặc Cần Dưng | Đoạn cạn từ km 08+800 ÷ km 10+200 | 1,24 | -0,06 | -1,30 | 22 | 1400 | MN 98% |
| 14 | K. Rạch Giá Long Xuyên | Đoạn cạn từ km 00+200 ÷ km 00+865 | 0,91 | -0,35 | -1,26 | 36 | 665 | MN 98% |
| 15 | Sông Bảy Hạp | Bãi cạn Tân Hưng – Chà Là (từ km 25+000÷km 15+000) | 3,40 | -0,80 | -2,60 | 52 | 10000 | 28/7 |
| 16 | Sông Bảy Hạp | BC Tân Duyệt÷Bến Bào từ km 11+500 ÷ km13+000 | 3,50 | -0,80 | -2.70 | 52 | 1500 | 28/8 |
| 17 | Kênh Lương Thế Trân | Bãi cạn từ km 09+850 đến 10+000 | 1,16 | -0,14 | -1,30 | 25 | 150 | MN 98% |
| 18 | Sông Gành Hào | Bãi cạn từ km 43+244 đến km 43+400 | 1,15 | +0,95 | -0,20 | 25 | 156 | MN 98% |
| | | Bãi cạn từ km 46+250 đến km 46+500 | 1,25 | +0,95 | -0,30 | 40 | 250 | MN 98% |
| | | Bãi cạn từ km 47+300 đến km 47+500 | 1,35 | +0,95 | -0,40 | 35 | 200 | MN 98% |
| 19 | Kênh Tân Bằng Cán Gáo | Đoạn cạn từ km 00+000 đến km 10+000 | 1,60 | +0,60 | -1,00 | 36 | 10000 | 29/8 |
| 20 | Sông Trèm Trẹm | Luồng cạn, hẹp (46,1 km) | 3,00 | -0,20 | -3,20 | 36 | 46100 | MN 98% |
| 21 | Kênh Bạc Liêu Cà Mau | Bãi cạn Cầu Sập – Hòa Bình | 1,70 | +0,90 | -0,80 | 38 | 7700 | MN 98% |
| | | Bãi cạn Cây Gừa - Láng Trâm km 40+600 đến km 50+600. | 1,58 | +0,78 | -0,80 | 50 | 10100 | MN 98% |
| 22 | Kênh 4 Bis | Đoạn cạn từ km 08+400 ÷ km 10+000) | 2,26 | +0,37 | -1,89 | 36 | 1600 | MN 98% |
| 23 | Sông Đồng Nai | Bãi đá Hiếu Liêm km 89+800 ÷ km 90+400 | 2,98 | -0,52 | -3,50 | 35 | 600 | MN 98% |
| 24 | Nhánh CL Bạch Đằng | Bãi đá TL Cù lao km 06+500 ÷ km 06+600 | 2,48 | -1,02 | -3,50 | 52 | 100 | MN 98% |
| 25 | Sông Sài Gòn | Bãi cạn kv cầu Bến Súc Km 99+950 ÷ km 100+150 | 3,07 | -0,93 | -4,00 | 45 | 200 | MN 98% |
| | | Bãi cạn kv TL cầu Bến Súc km101+850 ÷km 114+680 | 3,17 | -0,83 | -4,00 | 25 | 12830 | MN 98% |
| | | Luồng cạn từ km115+500 ÷ km 126+00 | 1,20 | -0,70 | -1,90 | 52 | 10500 | MN 98% |
| 26 | Kênh Vĩnh Tế | Luồng cạn, hẹp từ km 05+000 ÷ 08+500 | 2,00 | -0,03 | -2,03 | 36 | 3500 | MN 98% |
| 27 | Nhánh CL Ông Hổ | Luồng cạn km 01+180 1+850 và từ km 06+500 ÷ 07+500 | 1,8 | -0,28 | -2,08 | 52 | 50 1000 | MN 98% |
| 28 | Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp | Luồng cạn từ km 00+400 ÷ 101+840 (TL cống Cà Mau) | 2,30 | -0,27 | -2,57 | 36 | 101440 | MN 98% |
| 29 | Kênh Trà Vinh | Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 04+750 | 0,50 | -1,55 | -2,05 | 36 | 4750 | MN 98% |
| 30 | R Ông Lớn | Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 05+000 | -0,31 (nhô lên) | +1,61 | -1,31 | 52 | 5000 | MN 98% |

| TT | Sông, kênh | Bãi cạn, đoạn cạn | Các đặc trưng của luồng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Độ sâu (m) | Mực nước (m) | Cao độ (m) | Chiều rộng (m) | Chiều dài (m) | Ngày đo |
| 31 | Kênh Tháp Mười số 1 | Luồng cạn từ km 00+082 ÷ km 90+000 | 0,58 | +0,18 | +0,76 | 36 | 89918 | MN 98% |
| 32 | Rạch Cái Nhất | Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 02+940 | 0,43 | -0,10 | -0,53 | 36 | 2940 | MN 98% |
| | | Luồng cạn từ km 03+034 ÷ km 03+075 | 1,02 | -0,10 | -1,12 | 18 | 41 | MN 98% |
| 33 | Kênh Tắc Cây Trâm | Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 04+500 | 0,33 | -0,13 | -0,46 | 36 | 4500 | MN 98% |
| 34 | K. Sông Trẹm Cạnh Đền | Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 33+500 | -0,22 (nhô lên) | -0.16 | +0,06 | 36 | 33500 | MN 98% |
| 35 | Kênh Mỏ Cày | Luồng cạn từ km 07+150 ÷ km 15+400 | -0,28 (nhô lên) | -1,51 | -1,23 | 36 | 8250 | MN 98% |
| 36 | K. Lấp Vò Sa Đéc | Luồng bên trái cạn từ km 08+170 ÷ km 08+350 | 5,12 | +1,38 | -3,74 | 4,6 | 180 | 30/8 |
| | | Luồng cạn từ km 08+500 ÷ km 09+550 | 4,44 | +1,38 | -3,06 | 36 | 1050 | 30/8 |
| | | Luồng bên trái cạn từ km11+530 ÷ km 11+575 | 4,68 | +1,38 | -3.30 | 6,5 | 45 | 30/8 |
| | | Luồng bên phải cạn từ km12+100 ÷ km 12+470 | 4,79 | +1,38 | -3,41 | 7,5 | 370 | 30/8 |
| | | Luồng bên phải cạn từ km 12+900 ÷ km 13+425 | 3,15 | +1,38 | -1,77 | 12,7 | 1475 | 30/8 |
| | | Luồng cạn từ km 13+500 ÷ km 14+500 | 4,39 | +1,38 | -3,01 | 36 | 1000 | 30/8 |
| | | Luồng bên phải cạn từ km 23+300 ÷ km 23+350 | 3,60 | +1,60 | -2,00 | 2,5 | 50 | 28/8 |
| | | Luồng bên phải cạn từ km 26+320 ÷ km 26+370 | 4,31 | +1,60 | -2,71 | 4,1 | 50 | 28/8 |
| | | Luồng bên trái cạn từ km 26+470 ÷ km 26+700 | 2,63 | +1,60 | -1,03 | 3,0 | 230 | 28/8 |
| | | Luồng cạn từ km26+700 ÷ km 46+000 | 1,60 | +1,60 | 0,00 | 36 | 19300 | 28/8 |
| | | Luồng bên phải cạn từ km 47+400 ÷ km 47+800 | 4,00 | +1,60 | -2,40 | 11 | 400 | 28/8 |

## IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến

- Kênh Thị Đội Ô Môn tại Km 0+780 cầu Thị Đội đang thi công có bố trí đầy đủ báo hiệu.

- Sông Cái Bé tại km 45+600 đang triển khai thi công cống Cái Bé, sông Cái Lớn từ km 23+700 đến km 24+100 thi công cống âu Cái Lớn, có lực lượng điều tiết đảm bảo an toàn giao thông tại 02 khu vực này.

- Trên rạch Cần Thơ tại Km 15+500 có cầu Vàm Xáng đang thi công.

- Trên kênh Sông Trẹm Cạnh Đền tại Km 17+800 có cầu đang thi công, tại đây có điều tiết giao thông.

- Trên sông Vàm Cỏ Tây tại Km 143+460 có cầu Vĩnh Hưng – Tuyên Bình Tây đang thi công.

- Kênh Lấp Vò Sa Đéc có Cầu Vĩnh Thạnh tại km 34+470 đang thi công, tại hiện trường có bố trí đầy đủ báo hiệu.

- Công trình kè khắc phục sạt lở bờ trái sông Tiền, thuộc địa phận xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp đang thi công và kè khu vực chợ Phong Mỹ đang tạm ngưng thi công.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại km 101+700 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang xây dựng cầu Phụng Hiệp; tại km 49+500 đang thi công công trình cống âu Ninh Quới.

- Kênh Tắt Năm Căn tại km 03+200 đang thi công cầu Cái Nai (đã thi công xong phần dưới nước, hiện đang thi công từ mặt cầu trở lên).

- Tại Km 0+750 bờ trái và km 0+650 bờ phải sông Bảy Hạp có cầu BTCT và cọc BTCT sụp nằm trong hành lang bảo vệ luồng, khi thủy triều lên chúng trở thành VCN nguy hiểm cho phương tiện đi sát bờ.

- Tại khu vực từ Km 4+340 ÷ Km 4+480, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang tồn tại vật chướng ngại: sàn, cọc bê tông kích thước (9m x 5,8m), có bố trí 01 phao A1.2 tại đây.

- Trên kênh Rạch Giá Hà Tiên, tại Km 65+950 hiện đang đắp đập ngăn mặn, luồng tại đây tắc hoàn toàn, cách công trình về hai phía thượng, hạ lưu 300m, có bố trí báo hiệu C1.1.1b.

- Trên tuyến kênh Rạch Giá Long Xuyên, trong phạm vi từ km 00+220 ÷ km 0+370, phía bờ trái có chướng ngại vật là lớp rọ đá có cao trình -0,5m, có báo hiệu chướng ngại vật cảnh báo; Tại Km 30+380 phía bờ trái kênh Rạch Giá Long Xuyên, có mỏm đá ngầm cao độ cao nhất -2,1m, có bố trí 01 phao A1.2 tại đây.

- Trên kênh Mặc Cần Dưng, tại Km 12+120, tại Km 9+250 thuộc huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, đang thi công cầu Mặc Cần Dưng và cầu Khuyến Học.

- Trên kênh Tám Ngàn, tại Km 25+780 thuộc xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đang có công trình Cầu treo Hoằng pháp hiện đang thi công.

- Trên kênh Tri Tôn Hậu Giang tại km 50+520 đang có công trình tháo dỡ cầu cũ, còn hai trụ khoang thông thuyền; tiếp tục thi công cầu mới Nam Thái Sơn.

- Trên kênh Rạch giá Long Xuyên tại km 47+870 đang thi công cầu kênh 3 Tân Hội.

- Trên kênh Ba Thê tại Km 21+795, bờ phải thuộc xã Vĩnh An, bờ trái thuộc xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang có 02 trụ nhịp khoang thông thuyền cầu cũ (tháo dỡ còn lại).

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, tại khúc cong km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái theo 03 phao dẫn luồng thả tại hiện trường.

- Trên sông Sài Gòn Tại km 110+150 có công trình khai thác cát, có bố trí phao dẫn luồng; Tại Km 53+950 đến 54+500, bờ trái đang thi công kè, và tại km 55+000 đến km 55+600, bờ trái đang thi công kè của Ban QLDA TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Trên sông Vàm Cỏ Đông tại km 93+000 đang thi công cầu An Hòa.

- Đang điều tiết hướng dẫn phương tiện tại các cầu Rạch Ông tại km 04+900 rạch Ông Lớn, cầu Măng Thít tại km 21+500 tuyến Măng Thít, cầu Ô Môn tại km

06+540 rạch Ô Môn, cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu An Long tại km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, cầu Rạch Sỏi 2 tại km 58+425 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, cầu Cái Sắn tại km 00+800 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, cầu Phước Long trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, cầu Giá Rai cũ trên kênh Bạc Liêu Cà Mau và khu vực Km 178+640 sông Hậu (ngã ba sông Vàm Nao, sông Hậu), các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa và lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tâm thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện lưu hành an toàn./.

***Nơi nhận:***
- Cục trưởng (để b/c);
- Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- Các CV ĐTNĐ 3, 4;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

**Phan Văn Duy**